



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

A member of  International

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yên Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-50
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	17-50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn, số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2017
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Số: 1944/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.079.124.573.090	3.295.992.037.925
110	I. Tài sản tài chính		4.072.939.656.710	3.272.457.618.782
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	139.975.132.335	361.552.797.249
111.1	1.1 Tiền		139.975.132.335	361.552.797.249
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	848.310.345.218	769.524.155.991
114	3. Các khoản cho vay	5	2.323.000.852.226	1.714.385.482.679
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	302.762.818.400	-
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(118.565.977.098)
117	6. Các khoản phải thu	6	38.540.557.263	16.807.997.619
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		38.540.557.263	16.807.997.619
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		38.540.557.263	16.807.997.619
118	7. Trả trước cho người bán	7	85.532.046.312	85.318.478.750
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	543.093.448.019	722.694.703.698
122	9. Các khoản phải thu khác	6	59.985.928.600	1.041.661.280
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(268.261.471.663)	(280.301.681.386)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		6.184.916.380	23.534.419.143
131	1. Tạm ứng		1.450.842.524	10.501.080.097
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	273.148.643	139.255.107
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.458.175.213	702.885.409
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	12.188.448.530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.183.788.271	18.385.779.565
220	II. Tài sản cố định		2.757.032.861	3.521.762.958
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.463.069.511	2.946.431.421
222	- Nguyên giá		17.746.068.209	17.746.068.209
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.282.998.698)	(14.799.636.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	293.963.350	575.331.537
228	- Nguyên giá		20.970.056.987	20.970.056.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.676.093.637)	(20.394.725.450)
250	V. Tài sản dài hạn khác		17.426.755.410	14.864.016.607
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	2.168.295.918	1.908.740.598
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.059.119.219	1.651.685.539
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	13.199.340.273	11.303.590.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.099.308.361.361	3.314.377.817.490

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.860.265.847.906	2.200.891.871.258
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.632.356.691.660	1.259.544.184.457
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	651.000.000.000	503.500.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		651.000.000.000	503.500.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	9.517.508.035	6.798.151.035
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		14.253.912	-
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.776.000.000	91.001.850.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.449.699.596	8.348.338.059
323	7. Phải trả người lao động		8.115.274.789	4.974.301.225
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		215.124.333	92.733.300
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	32.428.274.239	22.680.855.554
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	877.600.187.883	613.355.143.287
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	11.436.200.507	7.783.643.631
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.804.168.366	1.009.168.366
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.227.909.156.246	941.347.686.801
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	1.209.600.000.000	920.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn		14.025.690	14.025.690
349	3. Chi phí phải trả dài hạn	18	18.270.130.556	21.333.661.111
352	4. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19	25.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.239.042.513.455	1.113.485.946.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.239.042.513.455	1.113.485.946.232
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.310.000.000	1.000.310.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	310.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		61.117.995.883	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.387.297.555	8.057.812.432
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.387.297.555	8.057.812.432
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		152.839.922.462	97.060.321.368
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		172.064.397.318	97.060.321.368
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(19.224.474.856)	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.099.308.361.361	3.314.377.817.490

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	15.036.660.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	339.175.930.000	420.357.360.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	24	30.595.040.000	1.500.600.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	81.040.300.000	83.364.940.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	17.083.010.230.000	13.067.977.750.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		13.213.771.370.000	10.530.745.200.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.886.385.660.000	856.068.450.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.433.505.470.000	1.388.709.090.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		32.000.000.000	32.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		517.347.730.000	260.455.010.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	411.241.280.000	490.848.760.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		411.241.280.000	490.848.760.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
026	3. Tiền gửi của khách hàng	28	952.436.925.478	644.279.232.630
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		284.207.322.678	372.305.181.230
028	3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		668.177.146.800	271.759.124.500
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		52.456.000	214.926.900
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	952.384.469.478	644.064.305.730
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		952.335.051.051	644.038.924.833
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		49.418.427	25.380.897
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	52.456.000	214.926.900

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiên
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		137.140.895.897	83.593.703.346
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	109.333.845.582	58.472.706.396
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	32.b)	688.345.127	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.c)	27.118.705.188	25.120.996.950
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.c)	154.382.791.874	63.599.973.774
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		109.650.101.041	47.019.419.451
07	1.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.542.000.000	90.000.000
08	1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		26.598.723.926	19.877.190.829
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.894.497.958	3.153.724.066
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		954.227.273	940.601.181
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác	32.d)	283.169.496	890.514.073
20	Cộng doanh thu hoạt động		437.446.407.465	219.165.126.720
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		120.723.968.011	5.046.047.485
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	100.476.842.013	4.896.975.629
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	32.b)	19.912.819.983	-
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		334.306.015	149.071.856
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(35.117.756.256)	39.996.984.668
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		2.038.813.756	1.444.840.885
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		81.999.402.480	36.542.285.688
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		646.863	1.926.937
29	2.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		847.225.040	1.149.188.389
30	2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.957.976.862	2.943.246.188
31	2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		5.215.547.493	6.397.911.202
32	2.9 Chi phí các dịch vụ khác	33	(8.498.741.317)	6.665.912.978
40	Cộng chi phí hoạt động		172.167.082.932	100.188.344.420

11110
CÔNG
PHIẾM
KIẾM
AA
V KIẾM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	34		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.166.483.382	1.061.881.202
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.166.483.382	1.061.881.202
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	35		
52	4.1 Chi phí lãi vay		62.354.262.757	68.471.956.297
55	4.2 Chi phí tài chính khác		-	70.000.002
60	Cộng chi phí tài chính		62.354.262.757	68.541.956.299
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	19.328.478.867	13.281.019.297
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		184.763.066.291	38.215.687.906
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		247.524.912	12.291.537
72	8.2 Chi phí khác		-	491.200
80	Cộng kết quả hoạt động khác		247.524.912	11.800.337
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		185.010.591.203	38.227.488.243
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		204.235.066.059	38.227.488.243
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(19.224.474.856)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	34.572.019.863	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		34.572.019.863	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		150.438.571.340	38.227.488.243



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		61.117.995.883	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		61.117.995.883	-
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	1.504	382



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		185.010.591.203	38.227.488.243
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(68.653.677.349)	71.821.494.109
03	- Khấu hao tài sản cố định		764.730.097	876.278.864
04	- Các khoản dự phòng		(130.606.186.821)	2.473.258.948
06	- Chi phí lãi vay		62.354.262.757	68.471.956.297
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.166.483.382)	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		19.912.819.983	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		19.912.819.983	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(688.345.127)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(688.345.127)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(715.518.917.406)	(114.904.592.025)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(98.010.664.083)	91.913.747.714
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(608.615.369.547)	(231.751.673.870)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(241.644.822.517)	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(89.750.850.000)	(608.932.828)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(21.732.559.644)	(18.723.518.535)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		180.126.255.679	(191.780.522.749)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(58.944.267.320)	(2.151.124.263)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		7.020.594.234	(33.574.284.408)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		12.742.585.838	(415.364.033)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(4.162.723.484)	(1.666.698.140)
44	- Lãi vay đã trả		(68.412.960.465)	(64.530.410.765)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(199.313.650)	7.828.405
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		122.391.033	(557.127.265)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		2.717.790.204	(1.875.712.774)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		3.140.973.564	(126.898.076)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		270.548.578.072	352.561.306.625
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	920.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(464.555.320)	(12.545.207.063)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(579.937.528.696)	(4.855.609.673)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(630.189.000)
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.166.483.382	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.166.483.382	(630.189.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		2.849.126.202.847	1.351.995.849.154
73.2	3.2 Tiền vay khác		2.849.126.202.847	1.351.995.849.154
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.412.026.202.847)	(901.417.621.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(2.412.026.202.847)	(901.417.621.000)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(79.906.619.600)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		357.193.380.400	450.578.228.154
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(221.577.664.914)	445.092.429.481
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		361.552.797.249	340.163.382.922
101.1	- Tiền		361.552.797.249	265.163.382.922
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	75.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		139.975.132.335	785.255.812.403
103.1	- Tiền		139.975.132.335	527.755.812.403
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	257.500.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		34.910.757.803.510	42.284.406.644.000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(34.246.380.272.100)	(41.716.789.333.400)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(350.162.869.704)	(578.631.654.815)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.894.497.958)	(3.571.512.122)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		221.068.093.075	29.614.475.098
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(221.230.563.975)	(27.573.887.427)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		308.157.692.848	(12.545.268.666)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		644.279.232.630	484.856.494.094
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		644.279.232.630	484.856.494.094
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		372.305.181.230	172.015.449.511
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		271.759.124.500	300.114.855.189
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	12.556.401.811
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		214.926.900	169.787.583
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		952.436.925.478	472.311.225.428
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		952.436.925.478	472.311.225.428
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		284.207.322.678	122.958.397.828
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		668.177.146.800	349.261.697.600
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		52.456.000	91.130.000

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		30/06/2016	30/06/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.310.000.000	1.000.310.000.000	-	-	-	-	1.000.310.000.000	1.000.310.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	310.000.000	310.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.420.555.826	8.057.812.432	637.256.606	-	4.329.485.123	-	8.057.812.432	12.387.297.555
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.420.555.826	8.057.812.432	637.256.606	-	4.329.485.123	-	8.057.812.432	12.387.297.555
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	61.117.995.883	-	-	61.117.995.883
5. Lợi nhuận chưa phân phối		12.745.132.112	97.060.321.368	38.227.488.243	2.274.513.212	150.438.571.340	94.658.970.246	48.698.107.143	152.839.922.462
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.745.132.112	97.060.321.368	38.227.488.243	2.274.513.212	169.663.046.196	94.658.970.246	48.698.107.143	172.064.397.318
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(19.224.474.856)	-	-	(19.224.474.856)
TỔNG CỘNG		1.027.896.243.764	1.113.485.946.232	39.502.001.455	2.274.513.212	220.215.537.469	94.658.970.246	1.065.123.732.007	1.239.042.513.455
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng		-	-	-	-	61.117.995.883	-	-	61.117.995.883
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	61.117.995.883	-	-	61.117.995.883

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn, số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.000.000.000.000 đồng; tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 17/06/2009, Cổ phiếu SHS chính thức được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 245/QĐ-TTGDHN với mã chứng khoán là SHS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong tình hình khởi sắc chung của Thị trường Chứng khoán Việt Nam kỳ này, các hoạt động kinh doanh chung của Công ty đều đạt kết quả tốt, doanh thu hoạt động tăng xấp xỉ 100%. Đồng thời, Công ty cũng đẩy mạnh các biện pháp quản trị, kiểm soát tốt hiệu quả hoạt động kinh doanh nên đã góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này tăng 293,54% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận theo các điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

111
ÔNG
NHIÊN
3 KIẾ
AA
KIẾ

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	107.631.699	7.152.500.025.300
- Cổ phiếu	52.131.699	1.134.730.725.300
- Trái phiếu	55.500.000	6.017.769.300.000
Của nhà đầu tư	4.568.161.260	74.214.336.533.610
- Cổ phiếu	4.511.000.820	68.167.154.314.110
- Trái phiếu	57.160.000	6.047.171.080.000
- Chứng khoán khác	440	11.139.500
	4.675.792.959	81.366.836.558.910

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	35.472.695	121.080.543
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	139.891.608.388	361.404.317.272
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	48.051.252	27.399.434
	139.975.132.335	361.552.797.249

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	288.240.059.046	269.016.439.190	621.510.885.991	519.357.692.470
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.294.761.028	109.293.906.028	148.013.270.000	148.028.665.000
Chứng chỉ tiền gửi (*)	470.000.000.000	470.000.000.000	-	-
	867.534.820.074	848.310.345.218	769.524.155.991	667.386.357.470

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (ngoại trừ các cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu bị hủy niêm yết và tạm dừng giao dịch) và các chứng chỉ tiền gửi do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Riêng đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(*) Số dư phản ánh chứng chỉ tiền gửi theo Hợp đồng mua bán chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-2535/2017 ngày 03/03/2017 giữa Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Thời hạn của chứng chỉ là 276 ngày, ngày phát hành là 03/03/2017, ngày đáo hạn là 04/12/2017, lãi suất 9,5%/năm, tiền lãi được thanh toán vào ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	241.644.822.517	302.762.818.400	-	-
	241.644.822.517	302.762.818.400	-	-

c) Các khoản cho vay

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	1.830.640.162.222	1.489.675.970.881
Hoạt động ứng trước tiền bán	492.360.690.004	224.709.511.798
	2.323.000.852.226	1.714.385.482.679



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng (*)		Chênh lệch đánh giá giảm (*)		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
FVTPL	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	867.534.820,074	769.524.155,991	378.310.345,218	667.386.357,470	688.345,127	16.428.178,577	(19.912,819,983)	(118.565,977,098)	848.310.345,218	667.386.357,470
- SHB	288.240,059,046	621.510,885,991	269,016,439,190	519,357,692,470	688,345,127	16,411,928,577	(19,911,964,983)	(118,565,122,098)	269,016,439,190	519,357,692,470
- PVS	137.065,831,349	137.065,831,349	131.404,190,000	79.534,115,000	-	-	(5.661,641,349)	(57.531,716,349)	131.404,190,000	79.534,115,000
- VGP	22.474,815,983	22.623,430,380	17.559,360,000	17.141,280,000	-	-	(4.915,455,983)	(5.484,150,380)	17.559,360,000	17.141,280,000
- TTD	17.781,752,779	15.521,530,583	16.881,993,000	16.867,897,200	-	1.346,366,617	(899,759,779)	-	16.881,993,000	16.867,897,200
- EYE	19.451,356,000	22.158,616,000	17.720,515,000	19.204,093,000	-	-	(1.730,841,000)	(2.954,523,000)	17.720,515,000	19.204,093,000
- KTL	22.790,000,000	31.078,224,000	21.147,000,000	24.716,400,000	-	-	(1.643,000,000)	(6.361,824,000)	21.147,000,000	24.716,400,000
- Các cổ phiếu khác	18.651,784,800	16.940,332,076	17.906,322,000	17.712,194,400	-	771,862,324	(745,462,800)	-	17.906,322,000	17.712,194,400
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.024,518,135	376.120,921,603	46.397,059,190	344,181,712,870	688,345,127	14,293,699,636	(4,315,804,072)	(46,232,908,369)	46,397,059,190	344,181,712,870
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	109,294,761,028	148,013,270,000	109,293,906,028	148,028,665,000	-	16,250,000	(855,000)	(855,000)	109,293,906,028	148,028,665,000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	41,276,225,028	44,000,000,000	41,276,225,028	44,000,000,000	-	-	-	-	41,276,225,028	44,000,000,000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	14,572,310,000	-	14,572,310,000	-	-	-	-	-	14,572,310,000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	29,949,990,000	-	29,949,990,000	-	-	-	-	-	29,949,990,000	-
- Tổng công ty xây dựng công trình Giao Thông I	-	51,837,000,000	-	51,837,000,000	-	-	-	-	-	51,837,000,000
- Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	37,000,000,000	-	37,000,000,000	-	-	-	-	-	37,000,000,000
- Các cổ phiếu khác	23,496,236,000	15,176,270,000	23,495,381,000	15,191,665,000	-	16,250,000	(855,000)	(855,000)	23,495,381,000	15,191,665,000
Chứng chỉ tiền gửi	470,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	470,000,000,000	-
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	470,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	470,000,000,000	-
AFS	241.644.822.517	-	302.762.818.400	-	61.117.995.883	-	-	-	302.762.818.400	-
Cổ phiếu niêm yết	241.644.822.517	-	302.762.818.400	-	61.117.995.883	-	-	-	302.762.818.400	-
- VTV	36,321,847,395	-	38,425,593,000	-	2,103,745,605	-	-	-	38,425,593,000	-
- VGC	29,623,080,000	-	35,053,200,000	-	5,430,120,000	-	-	-	35,053,200,000	-
- HDG	17,696,903,300	-	19,723,770,000	-	2,026,866,700	-	-	-	19,723,770,000	-
- KSB	32,491,936,709	-	41,037,175,000	-	8,545,238,291	-	-	-	41,037,175,000	-
- FPT	27,232,760,482	-	34,095,134,350	-	6,862,373,868	-	-	-	34,095,134,350	-
- QCG	21,925,965,633	-	30,132,000,000	-	8,206,034,367	-	-	-	30,132,000,000	-
- Các cổ phiếu khác	76,332,328,998	-	104,295,946,050	-	27,943,617,052	-	-	-	104,295,946,050	-
1.109.179.642.591	769.524.155.991	681.073.163.618	667.386.357.470	61.806.341.010	16.428.178.577	(19.912.819.983)	(118.565.977.098)	1.151.073.163.618	667.386.357.470	

Ghi chú:

(*) Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tài ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 33/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh bởi tờ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

28
M-TT
S
S
S
S
S

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15.663.402.739	1.106.279.451
Phải thu lãi hoạt động Margin	22.877.154.524	15.701.718.168
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	543.093.448.019	722.694.703.698
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	311.986.154.303	315.236.154.303
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.344.851.559	20.859.590.061
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	196.762.442.157	376.598.959.334
Phải thu khác	59.985.928.600	1.041.661.280
- Phải thu hoạt động đầu giá tự doanh	59.750.000.000	1.041.100.000
- Phải thu khác	235.928.600	561.280
	<u><u>641.619.933.882</u></u>	<u><u>740.544.362.597</u></u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng đầu tư xây dựng văn phòng	85.000.000.000	85.000.000.000
Các khoản ứng trước khác	532.046.312	318.478.750
	<u><u>85.532.046.312</u></u>	<u><u>85.318.478.750</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	1.545.481.950	772.740.929	309.096.371	-	1.081.837.300	772.740.929
- Đặng Lê Bảo Ngọc	1.545.481.950	772.740.929	309.096.371	-	1.081.837.300	772.740.929
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	337.931.451.487	278.708.940.457	5.453.330.000	(17.802.636.094)	266.359.634.363	278.708.940.457
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	324.602.531.479	265.380.020.449	5.453.330.000	(17.802.636.094)	253.030.714.355	265.380.020.449
- Phải thu về ứng trước để chi trả hệ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	-	330.000.000	330.000.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008	2.998.920.008
	340.296.933.437	280.301.681.386	5.762.426.371	(17.802.636.094)	268.261.471.663	280.301.681.386

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

9 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Vật tư văn phòng	43.714.643	62.722.107
Công cụ, dụng cụ	229.434.000	76.533.000
	<u>273.148.643</u>	<u>139.255.107</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hành máy móc, thiết bị chờ phân bổ	231.219.930	-
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.055.555.554	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.671.424	7.942.584
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	148.584.999	152.584.999
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	126.720.008	260.040.002
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	890.423.298	282.317.824
	<u>4.458.175.213</u>	<u>702.885.409</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	767.578.398	701.859.489
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	554.197.079	448.855.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	304.177.961	272.902.501
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	306.578.324	151.043.737
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.587.457	77.024.593
	<u>2.059.119.219</u>	<u>1.651.685.539</u>

11 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	<u>2.750.000</u>	<u>2.750.000</u>

b) Dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.166.295.918	1.906.740.598
Đặt cọc khác	2.000.000	2.000.000
	<u>2.168.295.918</u>	<u>1.908.740.598</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	11.768.405.529	5.714.096.582	263.566.098	17.746.068.209
Tại ngày 30/06/2017	11.768.405.529	5.714.096.582	263.566.098	17.746.068.209
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	11.040.406.939	3.496.203.246	263.026.603	14.799.636.788
Khấu hao trong kỳ	281.195.751	201.626.664	539.495	483.361.910
Tại ngày 30/06/2017	11.321.602.690	3.697.829.910	263.566.098	15.282.998.698
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	727.998.590	2.217.893.336	539.495	2.946.431.421
Tại ngày 30/06/2017	446.802.839	2.016.266.672	-	2.463.069.511

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.815.463.061 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	20.970.056.987	20.970.056.987
Tại ngày 30/06/2017	20.970.056.987	20.970.056.987
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	20.394.725.450	20.394.725.450
Khấu hao trong kỳ	281.368.187	281.368.187
Tại ngày 30/06/2017	20.676.093.637	20.676.093.637
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	575.331.537	575.331.537
Tại ngày 30/06/2017	293.963.350	293.963.350

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.266.326.480	9.370.576.677
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	<u>13.199.340.273</u>	<u>11.303.590.470</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2017	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	503.500.000.000	1.044.226.202.847	(896.726.202.847)	651.000.000.000
	<u>503.500.000.000</u>	<u>1.044.226.202.847</u>	<u>(896.726.202.847)</u>	<u>651.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	539.000.000.000	386.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	62.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	37.500.000.000
	<u>651.000.000.000</u>	<u>503.500.000.000</u>

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 7,9%/năm đến 11,4%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	9.181.129.100	3.129.100
Phải trả về đặt cọc đầu giá cho tổ chức, cá nhân	-	6.416.793.935
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	333.360.000	377.998.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.018.935	230.000
	<u>9.517.508.035</u>	<u>6.798.151.035</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	60.978.323	306.368.186
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.383.571.333	-
Thuế Thu nhập cá nhân	11.005.149.940	8.041.969.873
	<u>33.449.699.596</u>	<u>8.348.338.059</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ****a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	541.377.291	3.536.544.444
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	26.639.319.461	14.716.131.066
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.247.577.487	4.428.180.044
	<u>32.428.274.239</u>	<u>22.680.855.554</u>

b) Dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	18.270.130.556	21.333.661.111
	<u>18.270.130.556</u>	<u>21.333.661.111</u>

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	872.600.187.883	613.330.143.287
Các khoản khác	5.000.000.000	25.000.000
	<u>877.600.187.883</u>	<u>613.355.143.287</u>

b) Dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	-
	<u>25.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	390.768.449	297.388.049
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	7.811.193.302	7.063.299.392
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.234.238.756	422.956.190
	<u>11.436.200.507</u>	<u>7.783.643.631</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	01/01/2017	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	670.000.000.000	390.000.000.000	(280.000.000.000)	780.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	250.000.000.000	57.500.000.000	(287.000.000.000)	20.500.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	-	1.357.400.000.000	(948.300.000.000)	409.100.000.000
	<u>920.000.000.000</u>	<u>1.804.900.000.000</u>	<u>(1.515.300.000.000)</u>	<u>1.209.600.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu phát hành

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 910 trái phiếu) và mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 2.996 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 02 năm;
- + Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ chứng khoán.

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
PYN Elite Fund	5,97%	59.725.000.000	4,97%	49.725.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	6,13%	61.270.000.000	12,33%	123.270.000.000
Các cổ đông khác	87,90%	879.005.000.000	82,70%	827.005.000.000
	<u>100%</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	172.064.397.318	97.060.321.368
Lợi nhuận chưa thực hiện	(19.224.474.856)	-
	152.839.922.462	97.060.321.368

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	97.060.321.368	12.745.132.112
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(19.224.474.856)	-
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	169.663.046.196	38.227.488.243
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	266.723.367.564	50.972.620.355
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(14.658.970.246)	(2.274.513.212)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.329.485.123)	(637.256.606)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.329.485.123)	(637.256.606)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(80.000.000.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	172.064.397.318	48.698.107.143

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	97.060.321.368
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	4,46%	4.329.485.123
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,46%	4.329.485.123
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,18%	6.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	82,42%	80.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,47%	2.401.351.122

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	124.775.930.000	420.357.360.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	214.400.000.000	-
	339.175.930.000	420.357.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.595.040.000	1.500.600.000
	<u>30.595.040.000</u>	<u>1.500.600.000</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	81.040.300.000	83.364.940.000
	<u>81.040.300.000</u>	<u>83.364.940.000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.213.771.370.000	10.530.745.200.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.886.385.660.000	856.068.450.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.433.505.470.000	1.388.709.090.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	32.000.000.000	32.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	517.347.730.000	260.455.010.000
	<u>17.083.010.230.000</u>	<u>13.067.977.750.000</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	411.241.280.000	490.848.760.000
	<u>411.241.280.000</u>	<u>490.848.760.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	284.207.322.678	372.305.181.230
1. Nhà đầu tư trong nước	284.157.904.251	372.279.800.333
2. Nhà đầu tư nước ngoài	49.418.427	25.380.897
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	668.177.146.800	271.759.124.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	52.456.000	214.926.900
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	52.456.000	214.926.900
	<u>952.436.925.478</u>	<u>644.279.232.630</u>

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	284.207.322.678	372.305.181.230
1.1 Nhà đầu tư trong nước	284.157.904.251	372.279.800.333
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	49.418.427	25.380.897
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	668.177.146.800	271.759.124.500
2.1 Nhà đầu tư trong nước	668.177.146.800	271.759.124.500
	<u>952.384.469.478</u>	<u>644.064.305.730</u>

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	52.456.000	214.926.900
	<u>52.456.000</u>	<u>214.926.900</u>

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	1.830.640.162.222	1.489.675.970.881
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.830.640.162.222</i>	<i>1.489.675.970.881</i>
1.2 Phải trả lãi margin	22.877.154.524	15.701.718.168
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>22.877.154.524</i>	<i>15.701.718.168</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	492.360.690.004	224.709.511.798
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	492.360.690.004	224.709.511.798
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>492.360.690.004</i>	<i>224.709.511.798</i>
	<u>2.345.878.006.750</u>	<u>1.730.087.200.847</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017****32 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi/Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	25.663.024	528.708.635.600	519.697.171.028	62.939.595.712	75.710.961.390	37.626.215.812
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.526.295	236.079.730.200	257.781.896.972	2.644.808.735	24.346.975.507	855.763.889
Trái phiếu niêm yết	27.350.000	2.987.438.350.000	2.944.002.150.000	43.512.700.000	76.500.000	1.770.000
Trái phiếu chưa niêm yết	3.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	14.747.618.400
Công cụ thị trường tiền tệ	-	1.799.657.594.884	1.800.000.000.000	236.741.135	342.405.116	831.666.666
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	(487.304.000)
		5.851.884.310.684	5.821.481.218.000	109.333.845.582	100.476.842.013	53.575.730.767

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

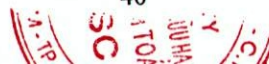
Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2017	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2017	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
		VND	VND	VND	VND
FVTPL	397.534.820.074	378.310.345.218	(19.224.474.856)	-	(19.224.474.856)
Cổ phiếu niêm yết	288.240.059.046	269.016.439.190	(19.223.619.856)	-	(19.223.619.856)
- SHB	137.065.831.349	131.404.190.000	(5.661.641.349)	-	(5.661.641.349)
- PVS	22.474.815.983	17.559.360.000	(4.915.455.983)	-	(4.915.455.983)
- VGP	17.781.752.779	16.881.993.000	(899.759.779)	-	(899.759.779)
- ITD	19.451.356.000	17.720.515.000	(1.730.841.000)	-	(1.730.841.000)
- EVE	22.790.000.000	21.147.000.000	(1.643.000.000)	-	(1.643.000.000)
- KTL	18.651.784.800	17.906.322.000	(745.462.800)	-	(745.462.800)
- Các cổ phiếu khác	50.024.518.135	46.397.059.190	(3.627.458.945)	-	(3.627.458.945)
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.294.761.028	109.293.906.028	(855.000)	-	(855.000)
- Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	41.276.225.028	41.276.225.028	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	14.572.310.000	14.572.310.000	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	29.949.990.000	29.949.990.000	-	-	-
- Các cổ phiếu khác	23.496.236.000	23.495.381.000	(855.000)	-	(855.000)
Chứng chỉ tiền gửi	470.000.000.000	470.000.000.000	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Loại AFS	Giá trị mua theo sổ kế	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch	Số dư chênh lệch	Chênh lệch điều
	toán	hoặc giá trị hợp lý	đánh giá lại tại	đánh giá lại tại	chỉnh sổ kế toán kỳ
		VND	30/06/2017	01/01/2017	này
			VND	VND	VND
Loại AFS	241.644.822.517	302.762.818.400	61.117.995.883	-	61.117.995.883
Cổ phiếu niêm yết	241.644.822.517	302.762.818.400	61.117.995.883	-	61.117.995.883
- VTV	36.321.847.395	38.425.593.000	2.103.745.605	-	2.103.745.605
- VGC	29.623.080.000	35.053.200.000	5.430.120.000	-	5.430.120.000
- HDG	17.696.903.300	19.723.770.000	2.026.866.700	-	2.026.866.700
- KSB	32.491.936.709	41.037.175.000	8.545.238.291	-	8.545.238.291
- FPT	27.232.760.482	34.095.134.350	6.862.373.868	-	6.862.373.868
- QCG	21.925.965.633	30.132.000.000	8.206.034.367	-	8.206.034.367
- Các cổ phiếu khác	76.352.328.998	104.295.946.050	27.943.617.052	-	27.943.617.052
	1.109.179.642.591	1.151.073.163.618	41.893.521.027	-	41.893.521.027

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	27.118.705.188	25.120.996.950
- <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ cổ phiếu</i>	12.561.581.900	7.060.668.000
- <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ công cụ thị trường</i>	14.557.123.288	18.060.328.950
Từ các khoản cho vay	154.382.791.874	63.599.973.774
	181.501.497.062	88.720.970.724
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	283.169.496	890.514.073
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ phí đại lý đầu giá	91.122.792	-
- Doanh thu khác	192.046.704	890.514.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	283.169.496	890.514.073
33 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	(8.498.741.317)	6.665.912.978
- Chi phí cho thuê tài sản	-	1.363.636
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	3.541.468.406	1.782.933.408
- Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(12.040.209.723)	4.881.615.934
	(8.498.741.317)	6.665.912.978
34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	1.166.483.382	1.061.881.202
	1.166.483.382	1.061.881.202

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.354.262.757	68.471.956.297
Chi phí đầu tư khác	-	70.000.002
	62.354.262.757	68.541.956.299

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	12.631.614.690	6.876.653.363
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	358.918.214	354.964.980
Chi phí vật tư văn phòng	260.999.189	206.892.390
Chi phí công cụ, dụng cụ	154.158.096	193.440.452
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	403.122.580	329.657.211
Chi phí thuế, phí và lệ phí	95.097.986	64.926.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.914.550.325	2.595.021.743
Chi phí khác	2.510.017.787	2.659.463.157
	19.328.478.867	13.281.019.297

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	185.010.591.203	38.227.488.243
Các khoản điều chỉnh tăng	411.090.013	-
- Chi phí không hợp lệ	68.293.333	-
- Chi phí khác	342.796.680	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.561.581.900)	(38.227.488.243)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.561.581.900)	(7.060.668.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(31.166.820.243)
Tổng thu nhập tính thuế	172.860.099.316	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	34.572.019.863	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(12.188.448.530)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	22.383.571.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	150.438.571.340	38.227.488.243
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	150.438.571.340	38.227.488.243
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.504	382

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.975.132.335	-	361.552.797.249	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	848.310.345.218	-	769.524.155.991	(118.565.977.098)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302.762.818.400	-	-	-
Các khoản cho vay	2.323.000.852.226	(1.081.837.300)	1.714.385.482.679	(772.740.929)
Các khoản phải thu	641.619.933.882	(267.179.634.363)	740.544.362.597	(279.528.940.457)
	4.255.669.082.061	(268.261.471.663)	3.586.006.798.516	(398.867.658.484)
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vay và nợ			1.860.600.000.000	1.423.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			20.981.988.144	14.595.820.356
Chi phí phải trả			50.698.404.795	44.014.516.665
			1.932.280.392.939	1.482.110.337.021

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	848.310.345.218	-	-	848.310.345.218
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302.762.818.400	-	-	302.762.818.400
	<u>1.151.073.163.618</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.151.073.163.618</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	650.958.178.893	-	-	650.958.178.893
	<u>650.958.178.893</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>650.958.178.893</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.975.132.335	-	-	139.975.132.335
Các khoản cho vay	2.321.919.014.926	-	-	2.321.919.014.926
Các khoản phải thu	374.440.299.519	-	-	374.440.299.519
	<u>2.836.334.446.780</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.836.334.446.780</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.552.797.249	-	-	361.552.797.249
Các khoản cho vay	1.713.612.741.750	-	-	1.713.612.741.750
Các khoản phải thu	461.015.422.140	-	-	461.015.422.140
	<u>2.536.180.961.139</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.536.180.961.139</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	651.000.000.000	1.209.600.000.000	-	1.860.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	20.967.962.454	14.025.690	-	20.981.988.144
Chi phí phải trả	32.428.274.239	18.270.130.556	-	50.698.404.795
	<u>704.396.236.693</u>	<u>1.227.884.156.246</u>	<u>-</u>	<u>1.932.280.392.939</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	503.500.000.000	920.000.000.000	-	1.423.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	14.581.794.666	14.025.690	-	14.595.820.356
Chi phí phải trả	22.680.855.554	21.333.661.111	-	44.014.516.665
	<u>540.762.650.220</u>	<u>941.347.686.801</u>	<u>-</u>	<u>1.482.110.337.021</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu	Hoạt động đầu tư tự	Hoạt động kinh doanh	Tổng cộng toàn doanh
	ký chứng khoán	doanh	nguồn vốn và dịch vụ	ng nghiệp
	VND	VND	khách hàng	VND
Doanh thu hoạt động	115.544.598.999	137.140.895.897	154.382.791.874	437.446.407.465
Chi phí hoạt động	86.957.379.342	4.196.804.669	71.408.011.119	172.167.082.932
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.166.483.382
Chi phí không phân bổ	-	-	-	81.682.741.624
Kết quả hoạt động	28.587.219.657	132.944.091.228	82.974.780.755	184.763.066.291
Tài sản bộ phận trực tiếp	20.844.554.190	1.165.916.566.357	2.614.190.975.197	3.860.395.889.736
Tài sản không phân bổ	-	-	-	238.912.471.625
Tổng tài sản	20.844.554.190	1.165.916.566.357	2.614.190.975.197	4.099.308.361.361
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	43.968.020.798	2.691.000.000	2.778.651.015.191	2.825.310.035.989
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	34.955.811.917
Tổng nợ phải trả	43.968.020.798	2.691.000.000	2.778.651.015.191	2.860.265.847.906

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh
	VND	VND	VND	ng nghiệp
Doanh thu hoạt động	372.968.548.709	6.495.557.421	57.982.301.335	437.446.407.465
Tài sản bộ phận	3.626.522.543.187	98.416.978.659	718.175.968.455	4.099.308.361.361
Nợ phải trả bộ phận	2.821.424.476.206	71.371.378.726	311.277.121.914	2.860.265.847.906

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
		VND	VND
Doanh thu môi giới			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	435.148.213	40.877.373
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	895.226.202.847	636.000.000.000
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	742.226.202.847	650.000.000.000
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	21.363.807.036	16.667.194.405
Chi phí lãi ký quỹ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	29.721.305.556	3.933.333.333

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	137.065.831.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	29.949.990.000	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch HĐQT	47.823.710	43.250.996
Phải thu khác			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch HĐQT	25.000.000	25.000.000
Phải trả khác			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	16.451.500.000	7.052.888.889
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	539.000.000.000	386.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	470.000.000.000	70.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn,
số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.108.419.168	4.067.156.554

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt soát xét.

Từ 01/01/2017, Luật Chứng khoán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh